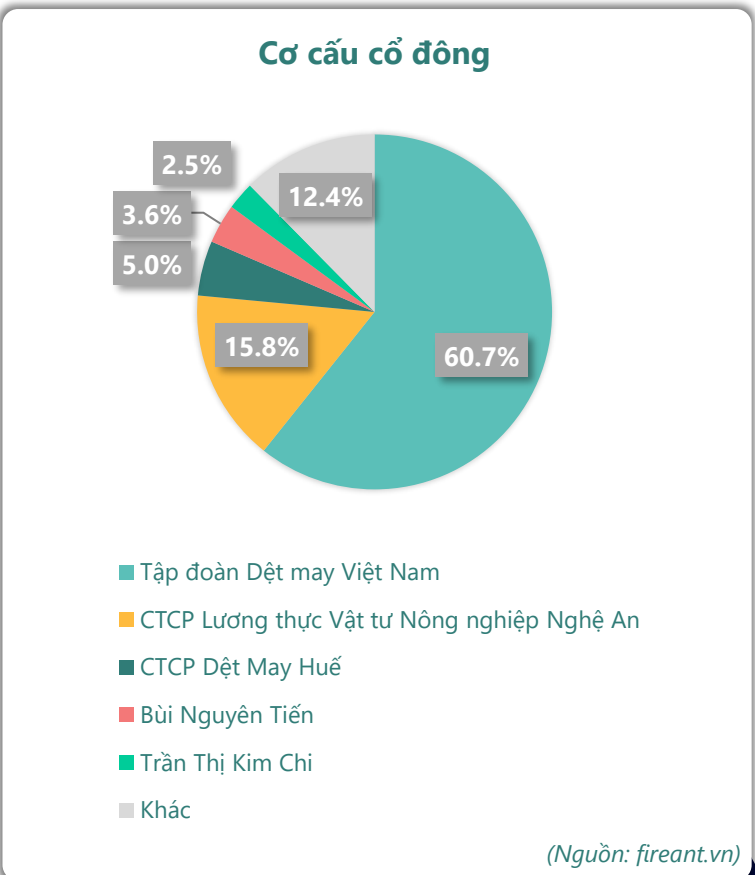
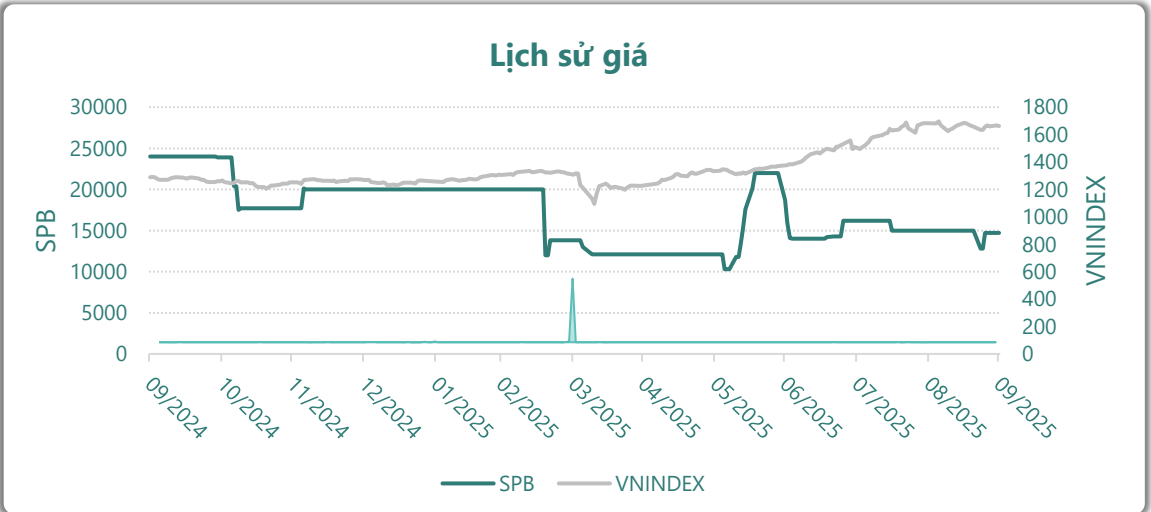
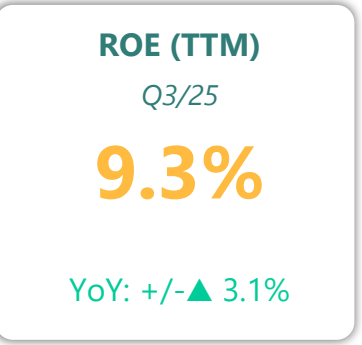
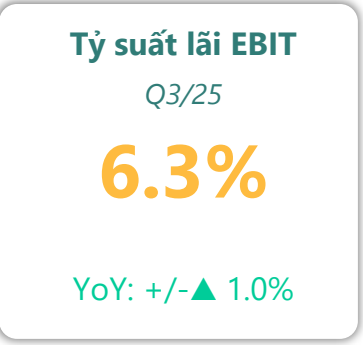
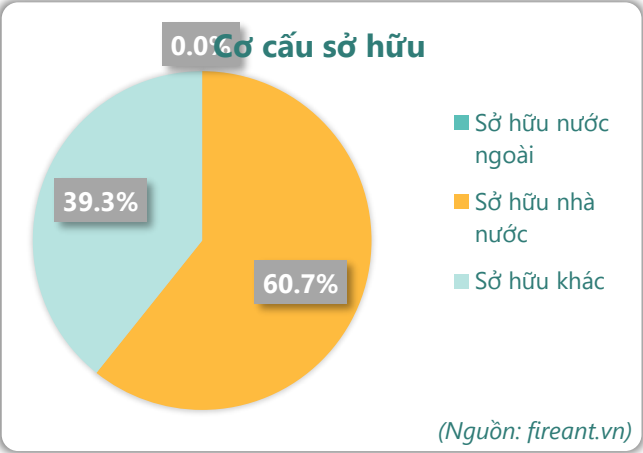


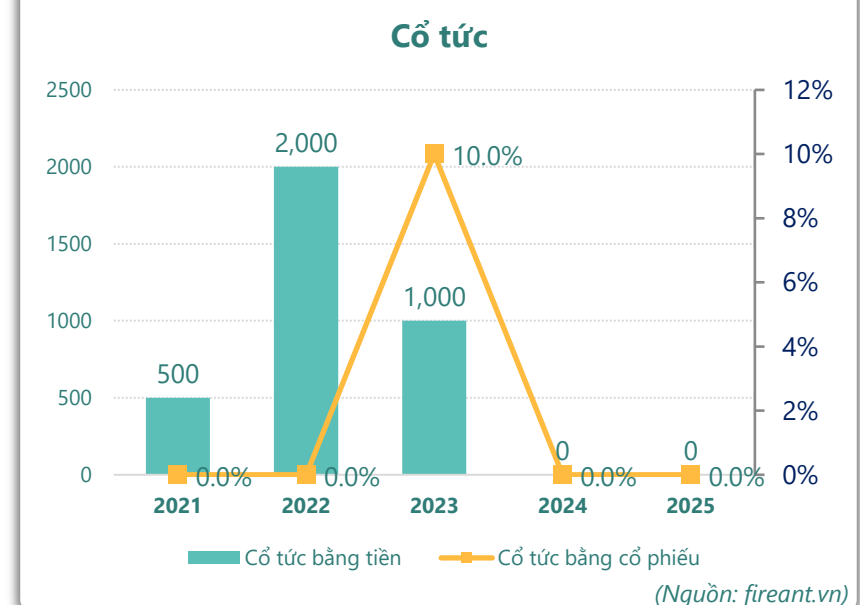
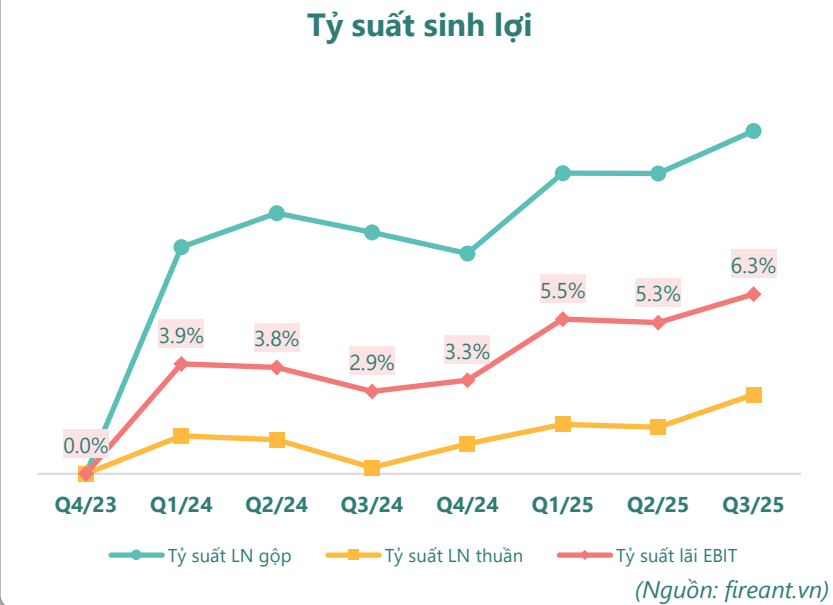
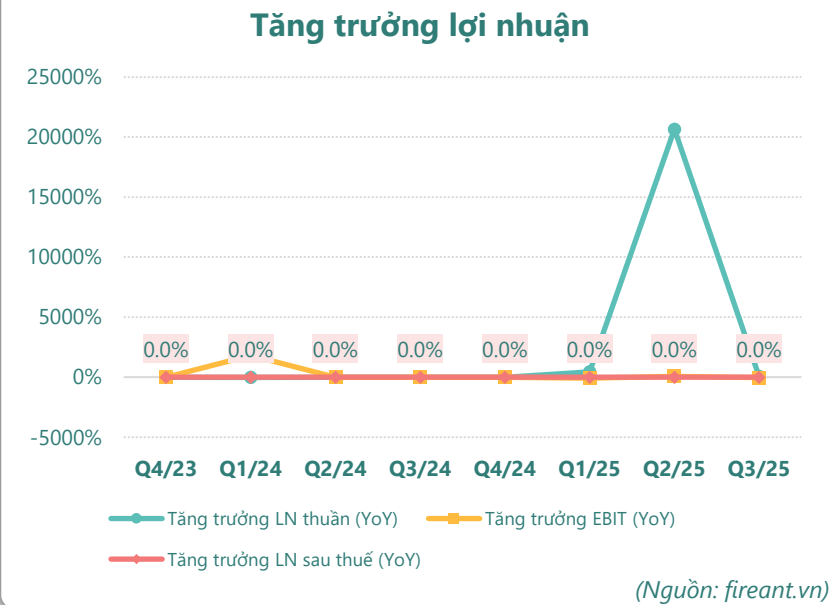
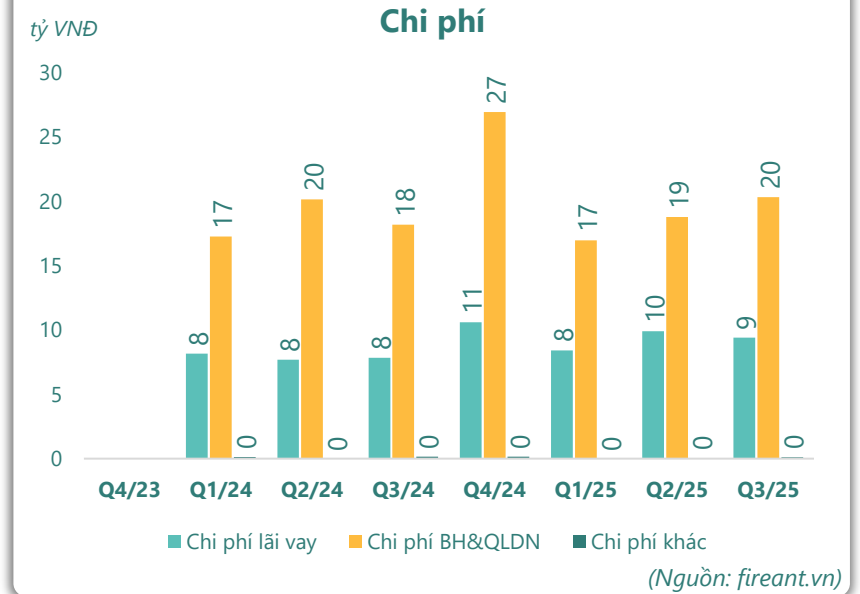
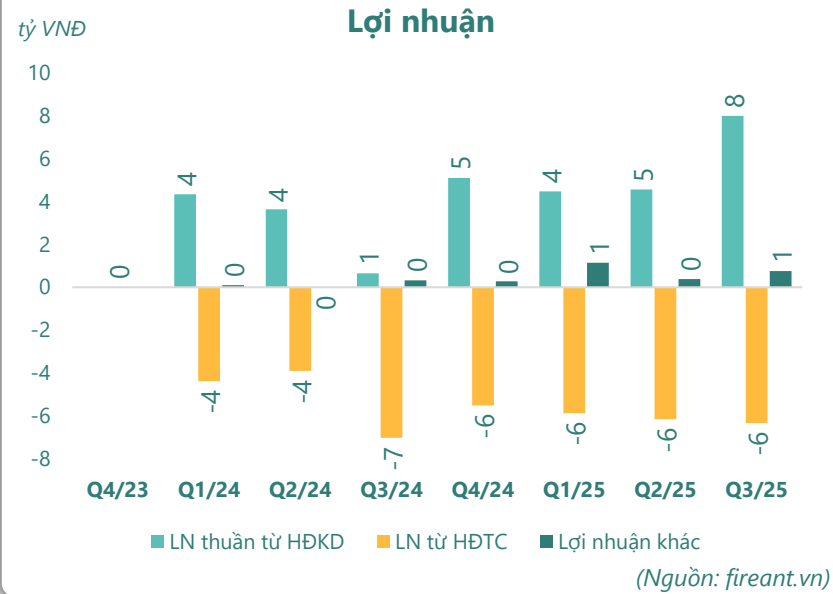
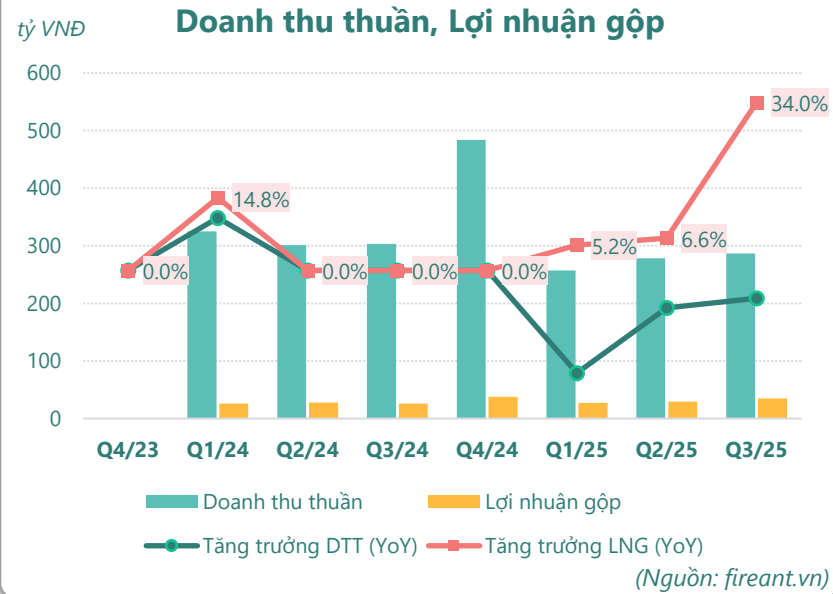
CTCP Sợi Phú Bài

Ngày 30/09/2025	14,700 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.0%	5.0%	6.5%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	10,300 - 24,000
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	196
Số lượng CPLH (CP)	13,300,087
KLGD BQ 20 phiên (CP)	30
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.31
EPS	1,706
P/E	8.6



KẾT QUẢ KINH DOANH



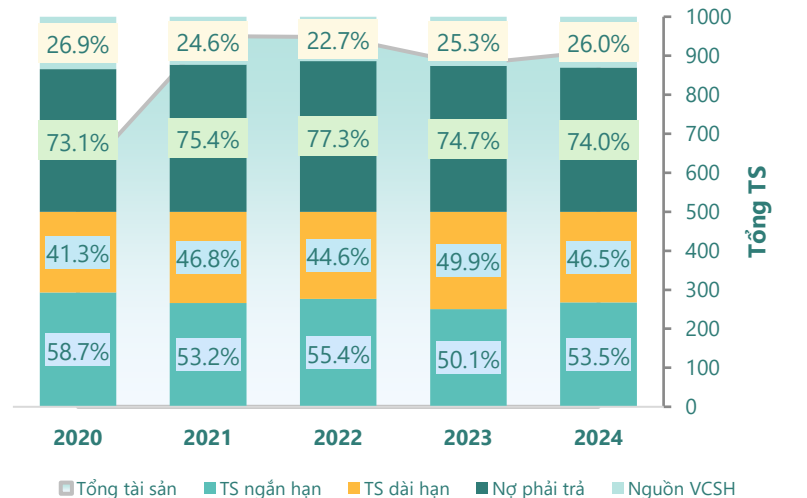


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

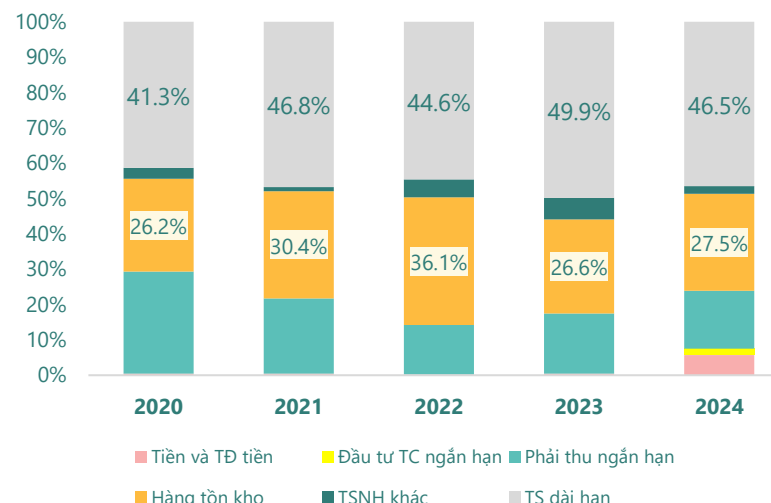
tỷ VNĐ

Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

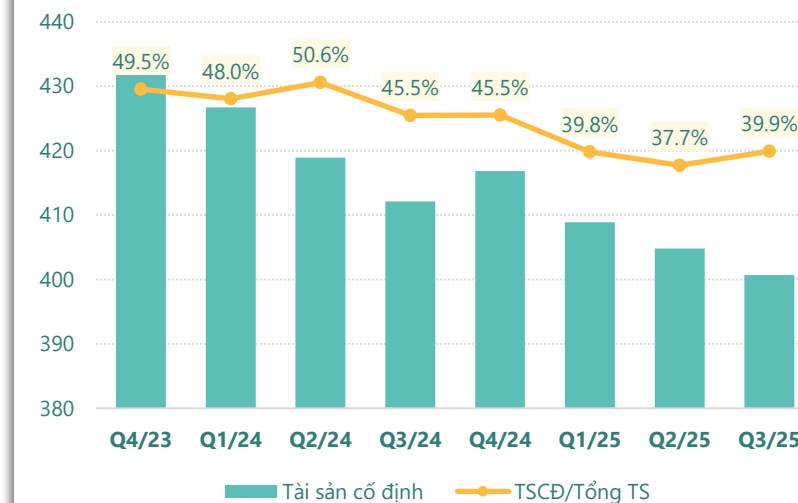
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

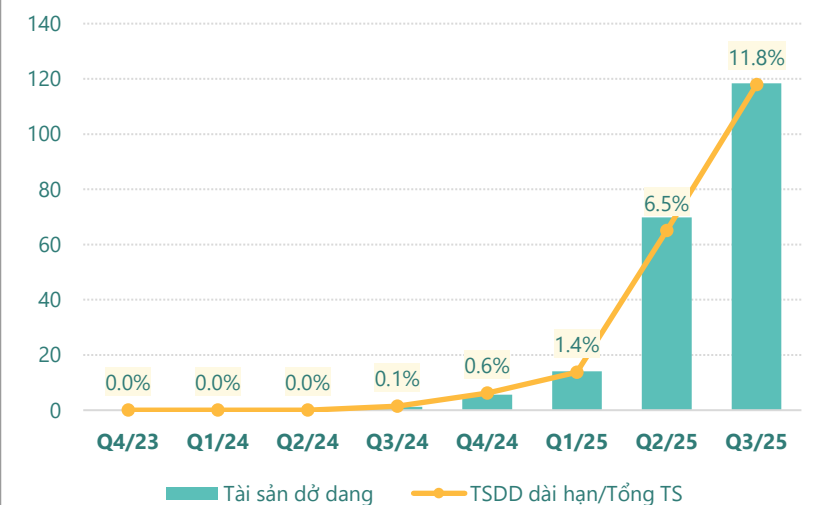
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

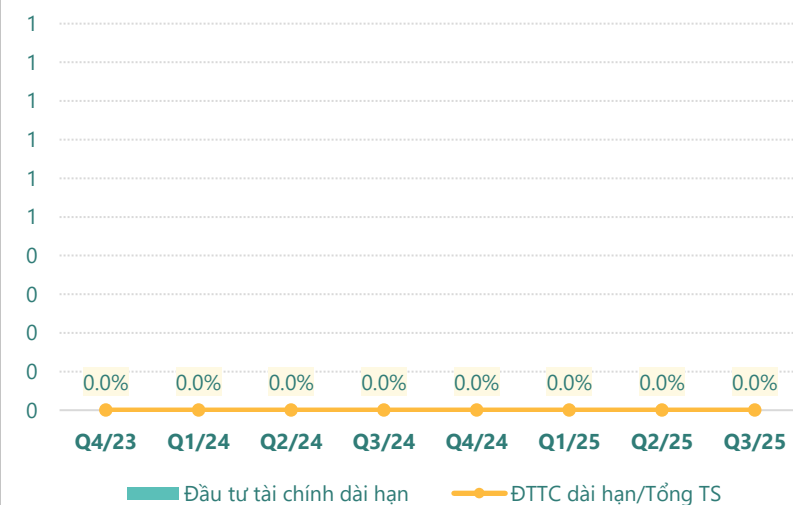
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

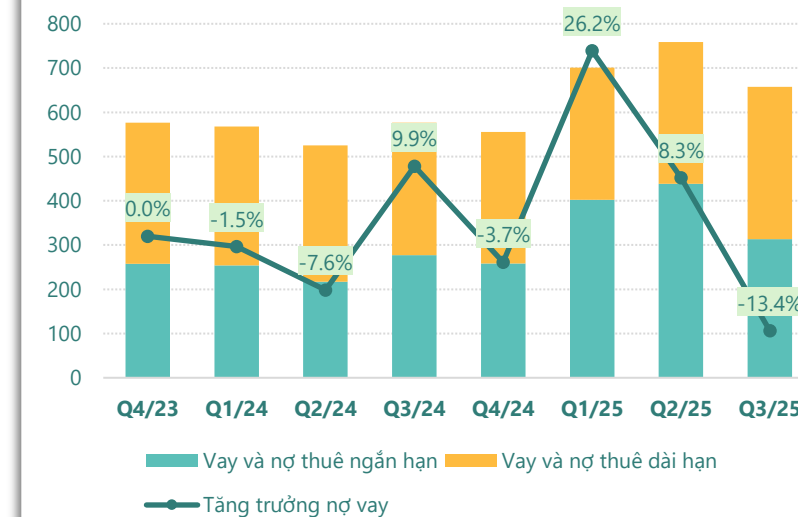
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

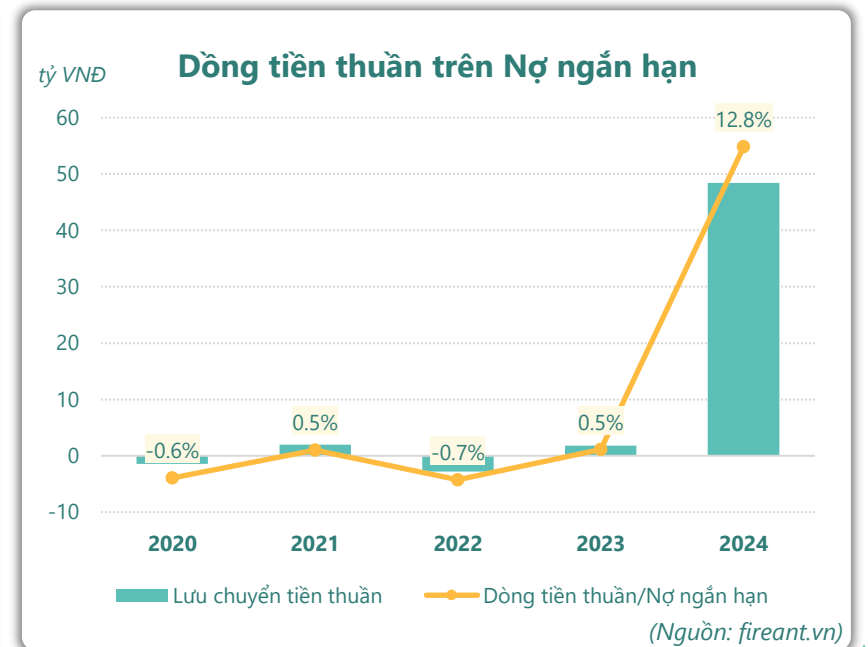
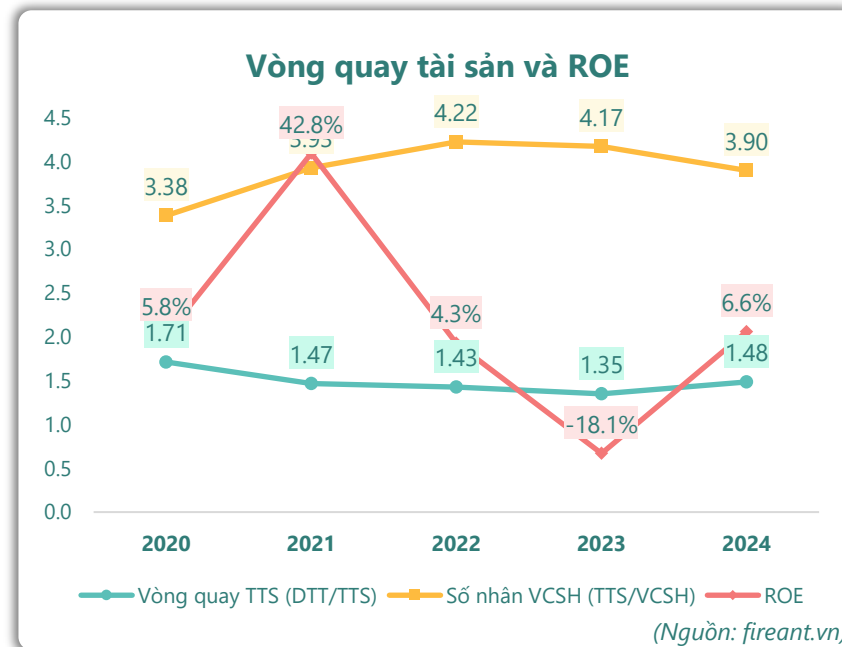
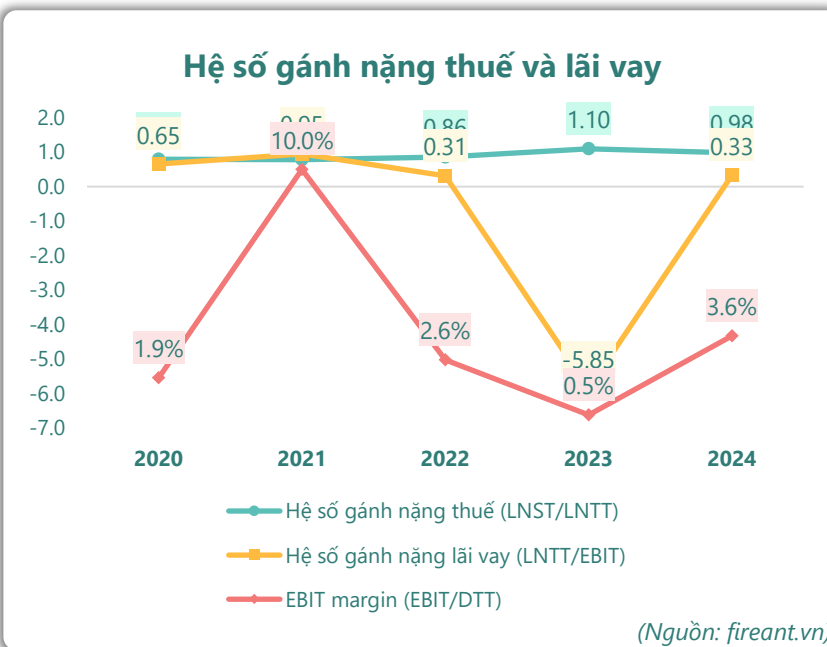
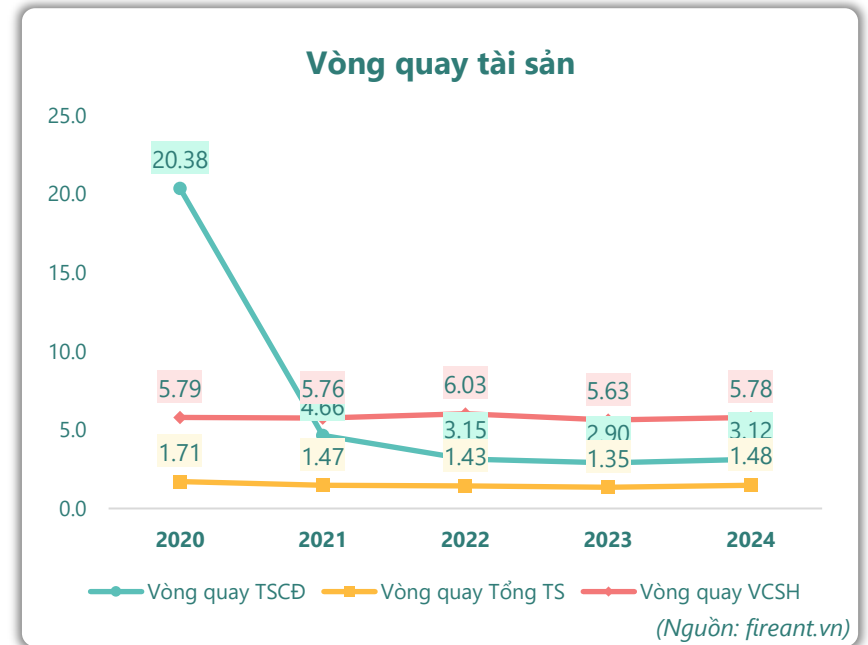
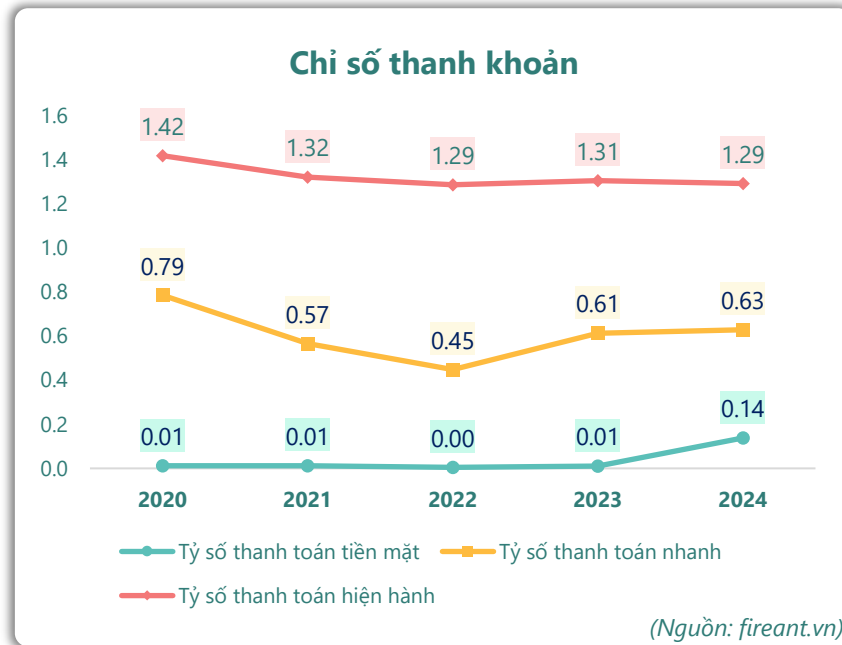
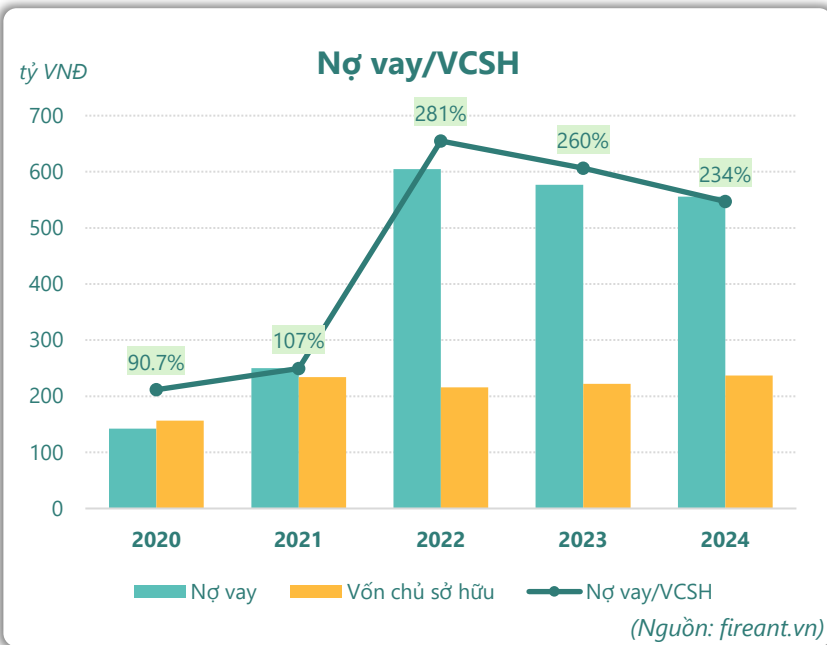
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	287	304	-5.7%	823	930	-11.5%
Giá vốn hàng bán	252	278	-9.4%	731	850	-14.0%
Lợi nhuận gộp	34.7	25.9	33.9%	91.5	79.6	15.0%
Doanh thu HĐTC	3.82	2.86	33.6%	12.3	12.7	-3.1%
Chi phí TC	10.2	9.88	2.9%	30.7	28.0	9.5%
Chi phí lãi vay	9.41	7.86	19.7%	27.7	23.7	17.0%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	11.4	12.0	-4.8%	34.6	37.1	-6.7%
Chi phí QLDN	8.91	6.22	43.3%	21.5	18.5	16.0%
LN thuần từ HĐKD	8.00	0.65	1131%	17.0	8.62	97.8%
Lợi nhuận khác	0.76	0.33	129%	2.28	0.41	460%
LN trước thuế	8.76	0.98	793%	19.3	9.02	114%
Lợi nhuận sau thuế	8.76	0.98	793%	17.7	9.02	95.6%
LNST của CĐ cty mẹ	8.76	0.98	793%	17.7	9.02	95.6%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	173	181	-400	109	198	243
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	3.73	-2.27	1.99	2.49	-0.40	-41.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-180	-178	448	-135	-199	-206
Tiền đầu kỳ	5.77	2.44	2.63	52.1	28.4	26.8
Lưu chuyển tiền thuần	-3.34	0.19	50.5	-23.7	-1.55	-4.07
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.01	-0.01	-0.01	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	2.44	2.63	52.1	28.4	26.8	22.7

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,004	912	10.1%
Tài sản ngắn hạn	480	488	-1.7%
Tiền và tương đương tiền	22.7	52.1	-56.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.39	16.0	-91.3%
Phải thu ngắn hạn	93.6	150	-37.5%
Hàng tồn kho	321	250	28.3%
Tài sản ngắn hạn khác	40.7	19.9	105%
Tài sản dài hạn	524	424	23.7%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	401	417	-3.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	118	1.85	6290%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.40	5.18	4.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	749	675	11.0%
Nợ ngắn hạn	405	378	7.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	313	258	21.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	55.4	80.9	-31.6%
Nợ dài hạn	344	297	15.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	344	297	15.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	255	237	7.6%
Vốn chủ sở hữu	255	237	7.6%
Vốn điều lệ	133	133	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

